

## TỪ DÂN TỘC MIÊU Ở TRUNG QUỐC ĐẾN DÂN TỘC HMÔNG Ở VIỆT NAM: ĐÔI NÉT VỀ NGUỒN GỐC TỘC NGƯỜI VÀ LỊCH SỬ DI CƯ

**TS. Nguyễn Hoàng Yến**  
**TS. Trần Hạnh Nguyên**  
**Trường Đại học Tây Bắc**

**Tóm tắt:** Bài viết dựa vào sự đối chiếu, so sánh các sự kiện lịch sử Trung Quốc có liên quan với những công trình về nguồn gốc tộc người và lịch sử di cư của dân tộc Hmông, được thực hiện bởi một số học giả nghiên cứu về dân tộc Miêu ở Trung Quốc và dân tộc Hmông ở Việt Nam. Kết quả so sánh cho thấy, dân tộc Hmông di cư đến nước ta từ các huyện giáp ranh giữa Trung Quốc với Việt Nam thuộc các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam. Theo đó, người Hmông di cư đến nước ta sớm nhất vào khoảng triều Nguyên ở Trung Quốc. Sau thế kỷ XVII, do các nguyên nhân chiến tranh, kinh tế và phong tục tập quán, họ tiếp tục di cư sang Việt Nam trong ba đợt lớn và nhiều đợt lẻ tẻ. Song, để xác định rõ thời gian và nguyên nhân của từng đợt di cư, rất cần sự kết hợp nghiên cứu giữa các nhà khoa học ở Việt Nam, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

**Từ khóa:** Dân tộc Hmông, dân tộc Miêu, nguồn gốc tộc người, lịch sử di cư.

### 1. Đặt vấn đề

Với một khoảng thời gian rất dài trong lịch sử, vì các lý do kinh tế, chiến tranh... người Miêu sống ở khu vực biên giới Tây Nam Trung Quốc không ngừng di cư đến các quốc gia Đông Nam Á. Theo ghi chép trong sử liệu Trung Quốc, từ khoảng giữa thế kỷ XVII, người Miêu sinh sống ở các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu thuộc Trung Quốc đã tổ chức những cuộc di cư lớn đến Việt Nam. Tới thế kỷ XIX, họ tiếp tục di cư đến Lào, Thái Lan, Myanmar; về sau, có một bộ phận trong số đó quay ngược trở lại Trung Quốc, còn số khác thì sống lưu động ở vùng biên giới giữa các quốc gia Đông Nam Á.

Dựa trên cơ sở đối chiếu, so sánh những chứng cứ lịch sử Trung Quốc có liên quan với các nghiên cứu của một số học giả chuyên sâu về dân tộc Hmông ở Việt Nam như Cur Hòa Vân, Hoàng Nam (1994); Trần Hữu Sơn (1996); Chu Thái Sơn (2005)... cũng như những học giả chuyên viết về dân tộc Miêu ở Trung Quốc như Tần Khâm Tự, Triệu Duy Dương (1990); Ngũ Tân Phúc, Long Bá Á (1992); Lý Đình Quý, Trương Sơn, Chu Quang Đại (1996); Thạch Triều Giang (2006)... Bài viết góp phần tìm hiểu thêm về nguồn gốc tộc người, lịch sử di cư của người Miêu ở Trung Quốc và người Hmông ở Việt Nam, nhất là về thời gian và nguyên nhân của các cuộc di cư ấy.

## 2. Nguồn gốc tộc người và lịch sử di cư của dân tộc Miêu ở Trung Quốc

Tại Trung Quốc, người Hmông có tên gọi chính thức là Miêu tộc (tiếng Trung: “苗族”; tiếng Anh: “Miao”). Ngoài ra, họ còn tự xưng là *Hmub*, *Hmongb*, *Hmaob*, *Maob*, *Ghab nus*, *Ghab Xongb*, *Deb songb*,... Các dân tộc cư trú cận kề gọi họ là Miêu váy dài, Miêu váy ngắn, Miêu đỏ, Miêu trắng, Miêu xanh, Miêu hoa... dựa theo đặc điểm trang phục. Theo thống kê dân số năm 2010, tổng dân số người Miêu ở Trung Quốc là 942,7 vạn người, chủ yếu phân bố ở các tỉnh Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam, Thiểm Tây, Trùng Khánh, Quảng Tây (<http://baike.baidu.com/view/2725.htm>).

Vấn đề nguồn gốc của dân tộc Hmông luôn thu hút được sự chú ý của các học giả trên thế giới, song đến nay vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Trong cuốn “*Lịch sử người Mèo*”, Savina cho rằng người Hmông xưa cư trú ở vùng Xi-bê-ri, nơi quanh năm tuyết phủ. Vào triều đại Hoàng đế Trung Quốc thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên, họ chuyển tới lưu vực sông Hoàng Hà. Về sau, do có những xung đột với người Hán nên phải di cư về phương Nam. Bên cạnh đó, có ý kiến khác cho rằng, người Hmông là một trong những tộc người nằm trong khối Bách Việt, có chung gốc gác với người Dao thuộc ngữ hệ Nam Á, trong nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao. Tổ tiên của họ đã sớm biết trồng lúa nước ở vùng giữa hồ Bành Lãi và hồ Động Đình thuộc Nam Trung Hoa. Khoảng thế kỷ IX - XVI, người Hmông di cư về phía Tây Nam, tập trung ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc. Sau đó một bộ phận mới di cư vào Việt Nam (dẫn theo Chu Thái Sơn, 2005, tr. 12).

Dựa trên những ghi chép trong thư tịch cổ và các kết quả khảo cổ học, các học giả Trung Quốc cho rằng, dân tộc Miêu là một dân tộc cổ đại ở Trung Quốc. Quê hương ban đầu của họ ở vùng hợp lưu trước khi chảy ra biển của ba dòng sông Trường Giang, Hoàng Hà và Bột Hải, bao gồm các tỉnh Triết Giang, Giang Tô, Thượng Hải và Sơn Đông ngày nay. Về sau họ tiếp tục phát triển đến các tỉnh An Huy, Giang Tây, Hồ Bắc và Hà Nam. Khoảng 6.000 năm trước, dưới sự lãnh đạo của tộc trưởng Xuy Vu, họ tập hợp thành liên minh bộ lạc có tên gọi là “Cửu Lê”. Khu vực cư trú của bộ tộc Cửu Lê mở rộng đến giáp với khu vực sông Hoàng Hà thuộc Trung Nguyên, có thể lực bao trùm các tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây và Sơn Đông. Cùng thời ấy, tập đoàn bộ lạc Viêm, Hoàng có nguồn gốc ở vùng tây bắc lưu vực sông Vị Thủy, tỉnh Thiểm Tây cũng phát triển về hướng Đông, từng bước chiếm cứ toàn bộ khu vực Trung Nguyên. Sau khi Xuy Vu đánh chiếm vùng đất Cửu Ngung của Viêm Đế, hai bộ tộc Viêm và Hoàng đã liên minh với nhau để chống lại bộ tộc của Xuy Vu. Trong một thời gian dài các bộ tộc cổ đại này liên tục xung đột với nhau hòng tranh giành vùng đất Trung Nguyên. Về sau, bộ tộc Cửu Lê đại bại ở trận chiến Toại Lộc, thủ lĩnh Xuy Vu bị giết, những người còn sống sót rút chạy về phương Nam, bắt đầu lịch sử di cư về phương Nam kéo dài hàng ngàn năm của dân tộc mình (Thạch Triều Giang, 2006, tr. 1-2).

Sau khi rút chạy đến lưu vực sông Trường Giang, trải qua mấy trăm năm lịch sử, hậu duệ của liên minh bộ lạc Cửu Lê tiếp tục gây dựng một liên minh bộ lạc mới tại trung và hạ du sông Trường Giang, đặt tên là

Tam Miêu. Vua Nghiêu, vua Thuấn của Trung Nguyên liên tục đưa quân thảo phạt, nhưng đến đời vua Đại Vũ mới tiêu diệt được liên minh các bộ lạc Tam Miêu. Những thị tộc và bộ lạc nằm trong tập đoàn liên minh các bộ lạc Tam Miêu phải thay tên đổi họ,飄徙 khắp nơi. Trải qua 400 - 500 năm trị vì của các triều Hạ, Thương và Chu, hậu duệ của những bộ lạc Tam Miêu lại tiếp tục hình thành một liên minh mới được ghi lại trong sử sách với tên gọi là Hình Man, Man Hình hay Hình Sở. Tuy hai triều Thương và Chu liên tục phát binh chinh phạt liên minh bộ lạc Hình Man, nhưng không những không tiêu diệt được, mà ngược lại, đến cuối triều Chu, liên minh bộ lạc Hình Man trở nên ngày càng cường thịnh. Tới thời Xuân Thu chiến quốc, họ trở thành dân tộc chủ thể của nước Sở, một quốc gia thuộc nhóm “Ngũ Bá Thất Hùng” từng xưng bá Trung Quốc cổ đại. Về sau, nhà Tần tiêu diệt nước Sở, thống nhất Trung Quốc. Từ đó, triều đình phong kiến Trung Quốc một mặt xua quân đánh chiếm, mặt khác sử dụng các biện pháp dụ dỗ, ép buộc con cháu bộ lạc Hình Man lùi dần vào khu vực Vũ Lăng, Ngũ Khê. Người Miêu tuy bị bức lùi dần về phương Nam, nhưng họ vẫn không ngừng tổ chức các cuộc khởi nghĩa phản kháng lại triều đình phong kiến Trung Quốc. Ngược lại, triều đình phong kiến Trung Quốc cũng liên tục đưa quân đến vùng Vũ Lăng và Ngũ Tuyên, đẩy người Miêu tiếp tục lùi sâu hơn vào khu vực Ngũ Khê, đến tận khu vực các tỉnh Quý Châu, Tứ Xuyên, Vân Nam ngày nay (Thạch Triều Giang, 2006, tr. 1).

Từ cuối thời Đường - Tống, đại bộ phận người Miêu đã định cư và sống xen kẽ với các dân tộc bản địa khác tại khu vực Tây

Nam, Trung Quốc. Đến thời Minh - Thanh, triều đình phong kiến Trung Quốc gọi người Miêu sinh sống ở những khu vực chưa chịu sự quản lý của thổ ti hay quan lại do triều đình phái đến là “Sinh Miêu” (người Miêu lạ) và người Miêu sinh sống ở những khu vực chịu sự quản lý của thổ ti hay quan lại của triều đình là “Thục Miêu” (người Miêu quen thuộc), đồng thời đẩy mạnh chính sách “Cải thổ quy lưu” ở các khu vực phía nam Trung Quốc. Từ đó, dân tộc Miêu chịu cảnh một cổ hai tròng, vừa sống dưới ách thống trị của triều đình phong kiến trung ương, vừa chịu sự đàn áp, bóc lột trực tiếp của tầng lớp thổ ti và quan lại địa phương, đời sống của họ hết sức khốn khổ, vì thế họ và các dân tộc bản địa liên tục khởi nghĩa chống lại chính sách bóc lột và kỳ thị của triều đình. Nhất là giai đoạn giữa và cuối triều Thanh, người Thục Miêu ở Lôi Công Sơn và Lạp Nhĩ Sơn liên tục tổ chức ba cuộc khởi nghĩa lớn chống lại triều đình phong kiến. Hiện nay, tỉnh Quý Châu của Trung Quốc là nơi người Miêu sống tập trung đông nhất. Ngoài ra, họ còn phân bố rải rác ở 9 tỉnh, thành phố và khu tự trị khác thuộc Trung Quốc. Trải qua hàng ngàn năm thiên di, người Miêu ở Trung Quốc chia thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm lại mang nhiều nét khác biệt về văn hóa và cách tổ chức xã hội, hình thành nhiều loại phương ngôn và thổ ngữ (Thạch Triều Giang, 2006, tr. 2).

### **3. Nguồn gốc tộc người và lịch sử di cư của dân tộc Hmông ở Việt Nam**

Người Hmông ở Việt Nam có tên tự gọi là *Môngz*, nhưng dân tộc khác gọi họ là Mèo, Mẹo,... Theo *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*, tên gọi chính thức của tộc người Hmông ở Việt Nam là

Hmông. Tuy nhiên, trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, một số người dùng cách viết là Mông thay cho Hmông. Căn cứ vào đặc điểm trang phục và ngôn ngữ, các nhà dân tộc học Việt Nam chia tộc người này ra làm các nhóm: Hmông Trắng (*Môngz Dour*), Hmông Hoa (*Môngz Lénhs*), Hmông Đỏ (*Môngz Si*), Hmông Đen (*Môngz Duz*), Hmông Xanh (*Môngz Dua*), Na Miêu (Mèo nước).

Đến nay, các học giả đều có chung quan điểm cho rằng, người Miêu di cư đến Việt Nam chủ yếu do các nguyên nhân chiến tranh, chính sách áp bức của triều đình phong kiến Trung Quốc. Trong suốt tiến trình lịch sử kể từ thời thượng cổ, người Miêu không ngừng di cư và cư trú phân tán khắp nơi, họ không đủ điều kiện hình thành một lực lượng kinh tế, chính trị ổn định và lớn mạnh. Mặt khác, nhiều nơi đã có các dân tộc khác sinh sống trước khi người Miêu di cư đến, nên họ đành chấp nhận sự thống trị của các dân tộc địa phương. Như học giả Ngô Tân Phúc nhận định: “Dưới các triều Nguyên, Minh và đầu triều Thanh, các vị thổ ti lớn cai quản các tỉnh Hồ Nam, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam đều thuộc về các họ tộc lớn của người Hán di cư đến từ triều Đường, Tống hoặc là thủ lĩnh của các dân tộc thiểu số địa phương như Di, Thái, Bạch, Choang, Bố Y, Thổ Gia,... Kể cả các thổ ti nhỏ cũng đều do thủ lĩnh của các dân tộc thiểu số bản địa đảm nhiệm. Thổ ti người Miêu không những số lượng ít mà thời gian cầm quyền cũng rất ngắn” (Ngô Tân Phúc và cộng sự, 1992, tr. 220). Như đã trình bày, dân tộc Miêu vừa chịu ách thống trị của triều đình phong kiến trung ương Trung Quốc, vừa chịu sự đàn áp, bóc lột trực tiếp của tầng lớp thổ ti và quan lại địa phương, nên đời sống của họ vô cùng lầm

than, thống khổ. Vì thế, cứ trung bình “30 năm có một cuộc tạo phản quy mô nhỏ, 60 năm có một cuộc tạo phản quy mô lớn” của tộc người này để phản kháng lại những áp bức, bất công nêu trên. Trong khi đó, các vương triều phong kiến cũng điên cuồng đàn áp, tàn sát những người tham gia khởi nghĩa và con cháu của họ, khiến cho những người còn lại phải phiêu dạt tứ xứ, thậm chí lưu lạc khỏi Trung Quốc để tìm kiếm cuộc sống an toàn. Điều này dẫn đến cục diện: “*Trải qua mấy trăm năm di cư dưới các triều Nguyên, Minh, đến đầu triều Thanh, địa bàn tập trung cư trú của người Miêu chuyển từ tỉnh Hồ Nam sang tỉnh Quý Châu. Ngoài ra, dân số người Miêu ở tỉnh Vân Nam cũng không ngừng tăng lên, đến đầu triều Thanh, đã ngang bằng với tỉnh Hồ Nam. Ngoài ba tỉnh nói trên, người Miêu còn phân bố tương đối đông ở các tỉnh Quảng Tây, Tứ Xuyên, Hồ Bắc và có một số ít người Miêu bắt đầu di cư đến Việt Nam, Lào, Miến Điện*” (Ngô Tân Phúc và cộng sự, 1992, tr. 179).

Tuy các nhà khoa học cùng quan điểm cho rằng, Việt Nam là một trong những điểm dừng chân đầu tiên của người Miêu trong hành trình di cư đến các quốc gia Đông Nam Á, nhưng nguồn gốc và thời gian người Hmông di cư từ Trung Quốc đến Việt Nam vẫn còn nhiều ý kiến chưa thống nhất.

Quincy Delight Jones II, trong cuốn “*Hmong History of A People*” (1988, tr. 157) cho rằng, sau cuộc khởi nghĩa lớn chống lại quân triều đình của người Miêu ở Tứ Xuyên diễn ra vào khoảng năm 1727 - 1740 thất bại, một bộ phận người Miêu ở Tứ Xuyên đã vượt qua biên giới Trung Quốc di cư đến khu vực Đông Nam Á vào cuối thập kỷ 40 của thế kỷ XVIII. Nhóm này về sau di

chuyển sâu vào các khu vực cách biên giới Việt Nam khoảng 240km. Vào khoảng những năm 1860, cuộc khởi nghĩa Thái bình thiên quốc của nông dân Trung Quốc thất bại, một lượng lớn người Miêu lại vượt qua biên giới Việt - Trung đến định cư ở khu vực huyện Đồng Văn, Quản Bạ thuộc tỉnh Hà Giang của Việt Nam. Từ đó men theo Sông Chảy di cư đến khu vực khác.

Các học giả Trung Quốc như Tần Khâm Tự và Triệu Duy Dương cho rằng, người Miêu ở Trung Quốc có 4 đợt di cư lớn vào Việt Nam. Đợt thứ nhất vào thời Thuận Trị nhà Thanh, khoảng giữa thế kỷ XVII. Năm thứ 15 của đời Thuận Trị triều Thanh (tức năm 1658), quân Thanh đánh vào Quý Dương, thủ phủ của tỉnh Quý Châu; năm sau (1659) đánh tiếp vào Côn Minh. Tướng quân Lý Định Quốc thống lĩnh quân đội bảo hộ hoàng đế Vĩnh Lịch nhà Minh chạy sang Myanmar. Chiến tranh nổ ra ở khắp khu vực Tây Nam Trung Quốc. Khi đó, hơn 2.000 người Hmông thuộc các họ Vu, Hạng, Lý, Dương chạy từ Quý Châu, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Vân Nam sang lánh nạn ở vùng núi thuộc biên giới Việt Nam giáp với Trung Quốc. Đợt thứ hai vào thời Gia Khánh nhà Thanh, khoảng giữa và cuối thế kỷ XVIII sau cuộc khởi nghĩa của người Hmông ở Quý Châu thất bại, những người còn sống sót đã di cư đến huyện Đồng Văn, Việt Nam định cư. Đợt thứ ba vào khoảng cuối thế kỷ XIX, năm Kiền Đồng. Có hàng ngàn người Hmông ở Quý Châu, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Vân Nam do thủ lĩnh các họ Lý, Châu, Dương, Vu, Hoàng, Kim lãnh đạo trong thời gian 5 năm chia làm nhiều nhóm nhỏ, theo ba đường chính: một đường đi qua Quảng Tây, hai đi qua Vân Nam đã di cư đến Lào Cai, Đồng Văn và khu vực biên giới

Việt - Trung. Đợt thứ tư là giai đoạn sau chiến tranh Nha Phiến không lâu, có khoảng trên 1 vạn người Hmông, chia thành nhiều nhóm nhỏ, trong thời gian dài di cư từ các tỉnh Quý Châu, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Vân Nam đến phía Bắc Việt Nam, đây cũng là đợt di cư lớn nhất của người Hmông đến khu vực Đông Nam Á (Thạch Triều Giang, 2006, tr. 214-215).

Các nhà dân tộc học Việt Nam như Bế Viết Đăng (1978), Cư Hòa Văn và Hoàng Nam (1994), Chu Thái Sơn (2005)... cho rằng, phần lớn người Hmông ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam đều di cư trực tiếp từ Quý Châu, Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc) sang. Riêng một số nhóm ở Thanh Hóa, Nghệ An là di cư từ Lào tới. Người Hmông đến Việt Nam bằng các con đường khác nhau và chia thành nhiều đợt, trong đó có 3 đợt chính. Đợt thứ nhất cách ngày nay khoảng hơn 300 năm, gồm hơn 80 hộ gia đình thuộc các dòng họ Dương, Giàng, Lù di cư từ Quý Châu đến khu vực các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang. Thời kỳ này tương ứng với cuộc khởi nghĩa của người Miêu ở Quý Châu chống lại chính sách “cải thổ quy lưu” và bị thất bại vào quãng cuối đời Minh, đầu đời Thanh của lịch sử Trung Quốc. Từ đây, họ bắt đầu tiếp tục di cư vào sâu hơn đến các tỉnh thuộc Đông Bắc Việt Nam. Đợt thứ hai cách ngày nay khoảng hơn 200 năm: có trên 100 hộ, trong đó có những hộ thuộc các dòng họ Vàng, Lý, Quý, Châu, Dương cũng vào khu vực Đồng Văn; còn một nhóm khác với số người ít hơn, thuộc các họ Vàng, Lù, Châu, Sùng, Hoàng, Vũ vào khu vực Si Ma Cai, Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Sau đó có khoảng 30 hộ gồm các họ Vũ, Sùng chuyển sang phía Tây Bắc Việt Nam. Một số hộ người Hmông

này sau đó tiếp tục di cư rải rác đến các tỉnh của Tây Bắc Việt Nam. Đối chiếu với sách sử Trung Quốc, đợt di cư đó của người Miêu tỉnh Quý Châu có liên quan đến cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến nhà Thanh dưới hai triều Càn Long và Gia Khánh, vào khoảng thời gian từ năm 1776 - 1820. Đợt thứ ba cách ngày nay khoảng 100 - 140 năm, khoảng hơn 1 vạn người Miêu di cư đến các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái và Tây Bắc Việt Nam, đây là lần di cư lớn nhất của người Miêu vào Việt Nam. Đa số người Miêu đến từ Quý Châu; ngoài ra, còn có một lượng nhỏ đến từ Vân Nam và Quảng Tây. Có lẽ đợt di cư này liên quan đến cuộc khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc chống lại nhà Thanh. Về sau hàng năm vẫn có người Hmông di cư lẻ tẻ sang Việt Nam. Các con đường di chuyển của đồng bào là vào Đồng Văn, Hà Giang rồi xuống Tuyên Quang. Riêng các nhóm Hmông cư trú ở hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An và các huyện giáp biên giới Lào của Sơn La như Mai Sơn, Mộc Châu, Sốp Cộp, Sông Mã là từ Lào sang và từ các tỉnh miền núi miền Bắc vào trên dưới 100 năm trở lại đây.

#### **4. Những vấn đề đặt ra về nguồn gốc tộc người và lịch sử di cư của dân tộc Hmông ở Việt Nam**

Sau khi đối chiếu những nghiên cứu về con đường di cư của dân tộc Hmông của các học giả hai nước và các sự kiện lịch sử tương ứng, chúng tôi nhận thấy cần làm rõ một số vấn đề sau:

i) Vấn đề người Hmông di cư từ nơi nào của Trung Quốc trực tiếp đến Việt Nam. Chúng tôi cho rằng Quý Châu, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Hồ Bắc đều là những tỉnh nằm sâu trong nội địa Trung Quốc, không có biên giới giáp ranh với Việt Nam nên nếu nói

người Miêu di cư trực tiếp từ các tỉnh nói trên đến Việt Nam thì không hợp lý. Chỉ có hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam vừa giáp ranh với Việt Nam, lại vừa có người Miêu cư trú từ lâu đời, đến nay người Miêu và người Hmông ở vùng biên giới Việt - Trung vẫn còn giữ quan hệ dòng tộc và thường xuyên qua lại thăm nhau. Ở tỉnh Vân Nam, nhất là những huyện giáp biên có đông người Miêu cư trú như các huyện Văn Sơn, Mã Quan, Hồng Hà, Malipo... là trạm dừng chân cuối cùng của dân tộc Miêu trên đất Trung Quốc trước khi di cư vào Việt Nam để trở thành dân tộc Hmông, một trong 54 dân tộc Việt Nam.

ii) Thời gian di cư đến Việt Nam của người Hmông. Trong cuốn *"Nguyên sử. Thế Tổ bản kỷ"* có ghi: *"Năm thứ 30 (năm 1293) điều 8.000 quân ở hai châu Tư, Phiên và các vùng Trấn Nguyên, Hoàng Bình tòng chinh An Nam"*. Các địa phương nói trên đều là địa bàn cư trú tập trung của người Miêu, nên chắc chắn binh sĩ tòng chinh đa phần là dân binh người Miêu. Sau các cuộc "tòng chinh", chắc chắn sẽ có rất nhiều binh sĩ ở lại vùng Vân Nam - Trung Quốc và phía Bắc Việt Nam sinh sống. Theo học giả Trung Quốc Ngô Tân Phúc, từ sau triều Tống, Nguyên thì dân số người Miêu ở Vân Nam ngày càng đông, thậm chí một vài nơi đã bắt đầu hình thành các khu vực cư trú tương đối tập trung và có thể lực ở địa phương tương đối lớn mạnh (Ngũ Tân Phúc và cộng sự, 1992, tr. 175). Từ đó *"dân số người Miêu ở tỉnh Vân Nam cũng không ngừng tăng lên, đến đầu triều Thanh đã ngang bằng với tỉnh Hồ Nam"* (Ngũ Tân Phúc và cộng sự, 1992, tr. 179). Như vậy, thời điểm người Miêu bắt đầu di cư sang Việt Nam sớm nhất cũng phải từ triều Nguyên, Trung Quốc.

Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, khu vực cư trú tập trung người Miêu ở các tỉnh Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Quảng Tây của Trung Quốc liên tục xảy ra những biến động lịch sử kéo theo các cuộc chiến tranh lớn. Chẳng hạn như cuối triều Minh đầu triều Thanh, tàn quân của Lý Tự Thành và vùng “thập tam trấn” thành lập căn cứ kháng Thanh phục Minh ở phía Nam Trung Quốc, nên bị nhà Thanh kéo quân đến trấn áp. Sau khi nhà Thanh bình định tàn quân nhà Minh, giai đoạn giữa và cuối triều Thanh lại liên tục nổ ra ba cuộc khởi nghĩa lớn của người Miêu nhằm phản kháng lại chính sách “cải thổ quy lưu” và chính sách đàn áp, bóc lột dân tộc thiểu số. Các cuộc khởi nghĩa này gồm: khởi nghĩa Ung - Cản kéo dài từ năm thứ 13 triều vua Ung Chính đến năm thứ nhất triều vua Càn Long (2/1735 - 1/1736) của người Miêu khu vực đông nam tỉnh Quý Châu; sau đó là khởi nghĩa Cản - Gia kéo dài từ năm thứ 60 triều vua Càn Long đến năm thứ 3 triều vua Gia Khánh (1795 - 1797) của người Miêu khu vực giáp ranh 3 tỉnh Hồ Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên; cuối cùng là khởi nghĩa Hàm - Đồng kéo dài từ năm thứ 5 triều vua Hàm Phong đến năm thứ 11 triều vua Đồng Trị (1855 - 1872) của người Miêu tỉnh Quý Châu. Như vậy, các cuộc nội chiến giữa triều Minh - Thanh cũng như các cuộc khởi nghĩa của người Miêu ở giữa và cuối triều Thanh đều có liên quan mật thiết đến các đợt di cư lớn của dân tộc Miêu ở Trung Quốc sang Việt Nam (Lý Đình Quý và cộng sự, 1996, tr. 43-62).

Về đợt di cư lớn thứ nhất của người Miêu đến Việt Nam, các học giả Việt Nam cho rằng cách ngày nay khoảng hơn 300 năm

và gắn liền với cuộc khởi nghĩa của người Miêu ở Quý Châu chống lại chính sách “cải thổ quy lưu” và bị thất bại vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh của lịch sử Trung Quốc. So sánh với lịch sử Trung Quốc, chúng tôi ủng hộ nhận định của các học giả Trung Quốc Tàn Khâm Tự và Triệu Duy Dương cho rằng đợt di cư lớn thứ nhất của người Miêu từ Trung Quốc sang Việt Nam vào giữa thế kỷ XVII gắn liền với cuộc nội chiến tranh giành lãnh thổ giữa hai vương triều Minh - Thanh và cuộc vận động phản Thanh phục Minh vào cuối triều Minh, đầu triều Thanh (Tàn Khâm Tự và cộng sự, 1990, tr. 27).

Theo các học giả nước ta, đợt di cư lớn thứ hai của người Miêu sang Việt Nam cách ngày nay khoảng hơn 200 năm. Đối chiếu với sách sử Trung Quốc, đợt di cư này của người Miêu tỉnh Quý Châu có liên quan đến cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Thanh dưới hai triều vua Càn Long và Gia Khánh, vào khoảng từ năm 1776 đến năm 1820. Quan điểm này tương đồng với nhận định của các học giả Trung Quốc là Tàn Khâm Tự và Triệu Duy Dương cho rằng, đợt di cư lớn thứ hai của người Miêu vào Việt Nam gắn liền với cuộc khởi nghĩa phản kháng lại chính sách “cải thổ quy lưu” và các chính sách áp bức dân tộc khác của triều đình nhà Thanh vào cuối triều vua Càn Long kéo dài sang đầu triều vua Gia Khánh (Tàn Khâm Tự và cộng sự, 1990, tr. 28). So sánh với chính sử Trung Quốc, đây là cuộc khởi nghĩa Cản - Gia kéo dài từ năm thứ 60 triều vua Càn Long đến năm thứ 3 triều vua Gia Khánh (1795 - 1797) của người Miêu khu vực giáp ranh 3 tỉnh Hồ Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên.

Các học giả Trung Quốc Tàn Khâm Tự và Triệu Duy Dương cho rằng, đợt di cư

lớn thứ ba của người Miêu vào Việt Nam gắn với cuộc khởi nghĩa Hàm - Đồng kéo dài từ năm thứ 5 triều vua Hàm Phong đến năm thứ 11 triều vua Đồng Trị (1855 - 1872) của người Miêu tỉnh Quý Châu (Tần Khâm Tự và cộng sự, 1990, tr. 28). Trong khi đó, theo các học giả nước ta, đợt di cư lớn thứ ba cách ngày nay khoảng 100 - 140 năm và là lần di cư lớn nhất của người Miêu vào Việt Nam: đa số họ đến từ Quý Châu và một lượng nhỏ đến từ Vân Nam, Quảng Tây; có lẽ đợt di cư này liên quan đến cuộc khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc chống lại nhà Thanh. Trong lịch sử Trung Quốc, cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (6/1840 - 8/1842) đánh dấu bước đầu tiên Trung Quốc đi vào chế độ xã hội thực dân nửa phong kiến. Với “*Điều ước Nam Kinh*”, các nước phương Tây xâm lược Trung Quốc cả về kinh tế lẫn chính trị. Triều đình nhà Thanh không những phải trả số tiền 2.800 vạn lạng bạc bồi thường chiến tranh và chuộc lại các thành trì bị mất, mà còn bị ép nhập khẩu số lượng lớn thuốc phiện, kéo theo hàng nghìn vạn lạng bạc trắng chảy ra nước ngoài hàng năm, rồi đem gánh nặng phí tổn ấy chồng chất thêm vào cuộc sống vốn đã cực khổ của người dân. Trong khi, hàng hóa phương Tây theo chân tư bản nước ngoài vào lòng đoạn thị trường trong nước, làm cho nông dân và thợ thủ công bị phá sản, các địa chủ thừa cơ thôn tính ruộng đất và tăng cường bóc lột, thúc đẩy mâu thuẫn xã hội lên đến đỉnh điểm, gây ra các cuộc khởi nghĩa nông dân ở khắp Trung Quốc. Theo thống kê, trong vòng 10 năm sau chiến tranh Nha phiến đã có hơn 100 cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc ở Trung Quốc. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc kéo dài từ năm Hàm Phong thứ nhất đến năm Đồng Trị

thứ 3 (1851 - 1864) đã phản kháng lại sự thống trị của triều đình nhà Thanh và sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản nước ngoài. Năm 1855, người Miêu ở Quý Châu, Vân Nam đã lần lượt nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc. Đến năm 1864, kinh đô Thiên Kinh của Thái Bình thiên quốc thất thủ, nhưng bất chấp sự thất bại của khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc và sự đàn áp đẫm máu của triều đình nhà Thanh, nghĩa quân người Miêu vẫn duy trì phong trào “phản Thanh” đến tận năm 1872 mới kết thúc.

Chiến tranh Nha phiến đã mang lại nguồn lợi nhuận cực lớn cho giới tư bản phương Tây. Theo thống kê đến thế kỷ XIX, Trung Quốc có khoảng 15 triệu người nghiện. Nhằm ngăn chặn lượng lớn bạc trắng thất thoát ra nước ngoài hàng năm, triều đình nhà Thanh chủ trương vận động nhân dân trong nước tự trồng cây thuốc phiện, nên hầu hết các dân tộc cư trú trên núi cao ở khu vực tây nam Trung Quốc như Miêu, Dao... đều canh tác cây thuốc phiện để bán thành phẩm cho triều đình. Đến năm 1880, lượng nha phiến Trung Quốc tự sản xuất đã vượt qua số lượng nha phiến mà Công ty Đông Ấn của Anh nhập khẩu vào Trung Quốc. Vùng núi Tây Nam Trung Quốc được coi là cửa ngõ nối liền Trung Quốc nội địa và các nước Đông Nam Á trong việc trồng và sản xuất nha phiến đối với các dân tộc Miêu, Dao,... Lợi nhuận khổng lồ của việc kinh doanh nha phiến không chỉ cuốn các dân tộc này vào cuộc cạnh tranh giữa triều đình nhà Thanh với các nước tư bản phương Tây, mà còn khoét sâu mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ và triều đình nhà Thanh. Mặt khác, canh tác nương rẫy là phương thức sản xuất kinh tế truyền

thống của dân tộc Miêu nên dẫn đến du canh du cư. Khu vực Đông Nam Á có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phương thức sản xuất truyền thống của dân tộc này và giúp họ tránh được sự trấn áp của triều đình,... Vì thế, dẫn đến “*Đợt thứ 4 là giai đoạn sau chiến tranh Nha Phiến không lâu, có khoảng trên 1 vạn người Hmông, chia thành nhiều nhóm nhỏ, trong thời gian dài di cư từ các tỉnh Quý Châu, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Vân Nam đến phía Bắc Việt Nam, đây cũng là đợt di cư lớn nhất của người Hmông đến khu vực Đông Nam Á*” (Thạch Triều Giang, 2006, tr. 214-215). Như vậy, nguyên nhân chủ yếu của đợt di cư này là do kinh tế và có liên quan đến phong tục sống của người Miêu. Có thể thấy, về cơ bản từ thế kỷ XVII người Miêu có 3 đợt di cư lớn từ Trung Quốc tới Việt Nam, nhưng tương đối hợp lý hơn là chia thành 4 đợt di cư lớn như các học giả Trung Quốc đã nhận định.

### 5. Kết luận

Dân tộc Hmông di cư đến nước ta từ những địa phương giáp ranh giữa Trung Quốc với Việt Nam thuộc các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam, với thời gian sớm nhất vào khoảng triều Nguyên, Trung Quốc. Sau thế kỷ XVII, do các nguyên nhân chiến tranh, kinh tế và phong tục tập quán, người Miêu ở Trung Quốc tiếp tục di cư sang Việt Nam trong ba đợt lớn và nhiều đợt lẻ tẻ. Tuy vậy, để làm rõ thời gian, con đường di cư và nguyên nhân chính của từng đợt di cư của người Miêu ở Trung Quốc sang Việt Nam và

các nước Đông Nam Á thì rất cần sự phối kết hợp giữa các nhà nghiên cứu ở Trung Quốc, Việt Nam, Lào và nhiều nước Đông Nam Á để cùng thực hiện nghiên cứu chung toàn diện và hệ thống hơn.

### Tài liệu tham khảo

1. Bế Viết Đăng (1978), “Dân tộc Mèo”, trong Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 291- 310.
2. Thạch Triều Giang (2006), *Lịch sử di cư của người Hmong trên thế giới*, Nxb. Nhân dân Quý Châu, Quý Dương.
3. Ngũ Tân Phúc, Long Bá Á (1992), *Lịch sử dân tộc Miêu*, Nxb. Dân tộc Tứ Xuyên.
4. Lý Đình Quý, Trương Sơn, Chu Quang Đại (1996) “*Lịch sử và văn hóa dân tộc Miêu*”, Nxb Đại học Dân tộc Trung Ương, Bắc Kinh, Trung Quốc
5. Quincy (1988), *Hmong History of A People*, Eastern Washington University Press, Washington.
6. Chu Thái Sơn (2005), “Việt Nam các dân tộc anh em: người Hmông”, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Trần Hữu Sơn (1996), “*Văn hóa H’mông*”, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
8. Tần Khâm Tự, Triệu Duy Dương (1990), *Các dân tộc ở bán đảo Trung Nam*, Nxb. Đại học Vân Nam, Côn Minh.
9. Cư Hòa Văn, Hoàng Nam (1994), *Dân tộc Mông ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.